PHƯỜNG NGHĨA TÂN, THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG.

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU KIÊN HỢP THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH ĐẮK NÔNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SAN NỀN

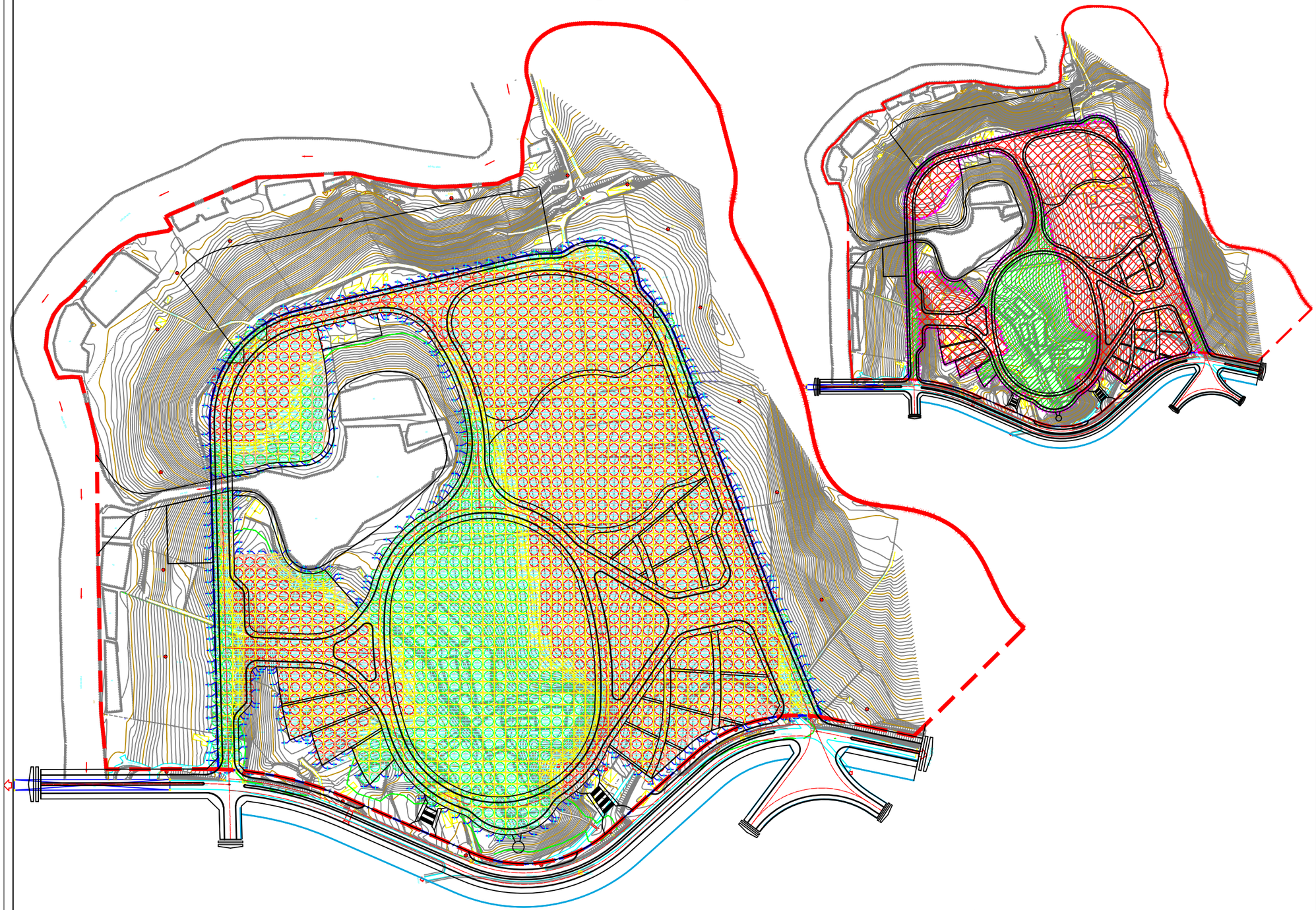

TỶ LỆ XÍCH:

0m 20 40
10 30 50m

***GHI CHÚ:**

CHÊNH CAO (CDTK-CDTN) | CAO ĐỘ THIẾT KẾ (CDTK) | -0.15 | 422.79 | 422.64 | CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (CDTN)

ĐIỆN TÍCH ĐÀO | KHỐI LƯỢNG ĐÀO | 355.15 | 44.39 | TÊN Ô SAN LẤP | H2;C2 | 1244.85 | 550.85 | ĐIỆN TÍCH ĐẮP | KHỐI LƯỢNG ĐẮP

- PHẠM VI ĐÀO
- PHẠM VI ĐẮP
- ĐƯỜNG PHÂN ĐÀO ĐẮP
- RANH SAN NỀN
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2022)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK NÔNG
(KÈM THEO BÁO CÁO SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2022)

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK NÔNG
(KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2022)

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU KIÊN HỢP THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH ĐẮK NÔNG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NGHĨA TÂN, THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG.

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SAN NỀN

BV: HT-02	GHÉP:1A0	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: 11/2022
THIẾT KẾ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KS. HOÀNG NGỌC HIẾU		
CHỦ NHIỆM P.T KIẾN TRÚC	KTS. LÊ HỒNG THUÝ		
Q.L KỸ THUẬT	THS - KTS . ĐẶNG XUÂN TIẾN		

GIÁM ĐỐC:
THS - KTS . ĐẶNG XUÂN TIẾN

VIUP
BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH ĐT VÀ NT MIỀN TRUNG
66A - ĐƯỜNG 30/4, T. P. ĐÀ NẴNG. TEL : 0236 3767876 FAX : 0236 3760189

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THEO CỘT

Cột	Cột1	Cột2	Cột3	Cột4	Cột5	Cột6	Cột7	Cột8	Cột9	Cột10	Cột11	Cột12	Cột13	Cột14	Cột15	Cột16	Cột17	Cột18	Cột19	Cột20	Cột21	Cột22
KL Đào	-8.24.75	-1612.6	-3110.02	-6034.27	-6540.8	-7104.65	-10018.88	-11366.64	-9652.47	-9339.44	-7874.72	-6046.45	-4384.95	-2965.71	-1927.12	-1480.19	-1120.62	-999.12	-1129.19	-1290.97	-1380.64	-1483.58
KL Đắp	-6135.49	-5968.45	-1122.34	-482.28	-454.02	-866.27	-762.57	-1023.08	-1677.23	-3708.46	-2257.97	-64.3	-35.34	-571.18	-2957.38	-5037.74	-6458.5	-8417.09	-10369.15	-11671.94	-12845.9	-14005.09
DT Đào	-877.2	-1084.68	-1704.97	-2085.88	-1856.51	-1971.48	-2177.95	-2190.49	-1931.72	-1913.32	-1680.15	-1552.85	-1438.37	-1266.29	-1028.5	-888.02	-759.41	-524.81	-401.07	-341.11	-299.99	-881.7
DT Đắp	-1582.9	-2349.58	-1056.6	-313.2	-356.28	-276.06	-464.93	-624.61	-811.98	-1166.7	-140.84	-93.42	-81.91	-438.91	-959.74	-1219.41	-1494.63	-2014.87	-2405.91	-2552.64	-2654.56	-2932.33

Cột	Cột23	Cột24	Cột25	Cột26	Cột27	Cột28	Cột29	Cột30	Cột31	Cột32	Cột33	Cột34	Cột35	Cột36	Cột37	Cột38	Cột39	Cột40	Cột41	Cột42	Cột43	Cột44
KL Đào	-1748.17	-2116	-2604.48	-3300.3	-4294.21	-5384.29	-6687.88	-8357.31	-10273.22	-12490.14	-14423.26	-16443.03	-18799.99	-21509.18	-23871.95	-29554.03	-25489.4	-24778.75	-23347.83	-24569.5	-20175.9	-13208.88
KL Đắp	-17048.03	-19019.34	-14587.8	-12980.48	-1753.24	-9030.75	-7703.28	-5119.48	-4216.81	-3376.32	-1998.82	-939.86	-44.22	41.3	37.38	0	0	-30.66	-123.74	-120.7	-39.72	0
DT Đào	-3038.44	-1195.4	-1377.5	-1655.89	-2057.28	-2391.68	-2990.2	-3451.23	-3785.38	-3980.24	-4076.11	-4234.58	-4404.93	-4333.82	-4350.12	-4340.7	-4220.26	-3953.13	-3602.66	-3299.77	-3021.61	-2797.76
DT Đắp	-3498.83	-3700.76	-3597.57	-3371.14	-2999.62	-2672.86	-2051.71	-1527.83	-1083.69	-829.15	-503.57	-456.56	-130.51	97.16	84.32	0	0	-115.97	-215.05	-188.66	-109.74	0

Cột	Cột45	Cột46	Cột47	Cột48	Cột49	Cột50	Cột51	Cột52	Cột53	Cột54	TỔNG
KL Đào	-15899.9	-13061.38	-9758.52	-6490.76	-3846.41	-1505.45	-461.03	-49.18	-0.02	0	-463131
KL Đắp	0	0	0	0	0	42.71	292.49	688.63	649.22	176.42	-201403.39
DT Đào	2786.67	2486.67	2193.56	1915.88	1625.35	1329.24	903	460.95	119.53	0.66	0	107059.97
DT Đắp	0	0	0	0	0	0	141.05	326.09	421.74	302.09	75.4	54608.09